

dì jiǔ kè xiè xiè hé duì bù qǐ  
第九课 谢谢和对不起  
Lesson 9 Thank you and Sorry

shēng zì  
生字 New Characters

xiè 谢	bù 不	kè 客	qì 气	duì 对
qǐ 起	méi 没	guān 关	xì 系	yì 意
sī 思	qǐng 请	wèn 问		

cí huì  
词汇 New Words

---

xiè xiè  
谢谢 Thank you

bù kè qì  
不客气 You're welcome

duì bù qǐ  
对不起 Sorry

méi guān xi  
没关系 It's okay

bù hǎo yì sī  
不好意思 Excuses me / to be sorry / to feel embarrassed

qǐng  
请 Please

wèn  
问 Ask

qǐng wèn  
请问 Excuse me, may I ask... ?

xiǎo wáng xiè xiè nǐ  
1. 小王：谢谢你。

xiǎo lín bù kè qì  
2. 小林：不客气。

-----

1. Little Wang: Thank you.

2. Little Lin: You are welcome.

xiǎo wáng duì bù qǐ  
1. 小王：对不起。

xiǎo lín méi guān xi  
2. 小林：没关系。

-----

1. Little Wang: Sorry.

2. Little Lin: It's okay.

xiǎo wáng      bù      hǎo      yì      sī  
1. 小王：不好意思。

xiǎo lín      méi      guān      xi  
2. 小林：没关系。

-----

1. Little Wang: Sorry.

2. Little Lin: It's okay.

xiǎo wáng      bù hǎo yì sī  
1. 小王：不好意思。

qǐng wèn xiàn zài jǐ diǎn  
请问现在几点？

xiǎo lín      xiàn zài sān diǎn  
2. 小林：现在三点。

xiǎo wáng      xiè xiè  
3. 小王：谢谢。

-----  
1. Little Wang: Excuse me. What time is it?

2. Little Lin: It's three o'clock.

3. Little Wang: Thank you.

xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè
谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢
xiè	xiè	xiè	xiè	xiè			
谢	谢	谢	谢	谢			
xiè	xiè	xiè	xiè				
谢	谢	谢	谢				

bù	bù	bù	bù	bù			
不	不	不	不	不			
bù	bù	bù	bù				
不	不	不	不				

kè	kè	kè	kè	kè	kè	kè	kè
客	客	客	客	客	客	客	客
kè	kè						
客	客						
kè	kè	kè	kè				
客	客	客	客				

qì	qì	qì	qì	qì			
气	气	气	气	气			
qì	qì	qì	qì				
气	气	气	气				

duì	duì	duì	duì	duì	duì		
对	对	对	对	对	对		
duì	duì	duì	duì				
对	对	对	对				



qǐ	qǐ	qǐ	qǐ	qǐ	qǐ	qǐ	qǐ
起	起	起	起	起	起	起	起
qǐ	qǐ	qǐ					
起	起	起					
qǐ	qǐ	qǐ	qǐ				
起	起	起	起				

méi	méi	méi	méi	méi	méi	méi	méi
没	没	没	没	没	没	没	没
méi	méi	méi	méi				
没	没	没	没				

guān	guān	guān	guān	guān	guān	guān	
关	关	关	关	关	关	关	
guān	guān	guān	guān				
关	关	关	关				

xì	xì	xì	xì	xì	xì	xì	xì
系	系	系	系	系	系	系	系
xì	xì	xì	xì				
系	系	系	系				

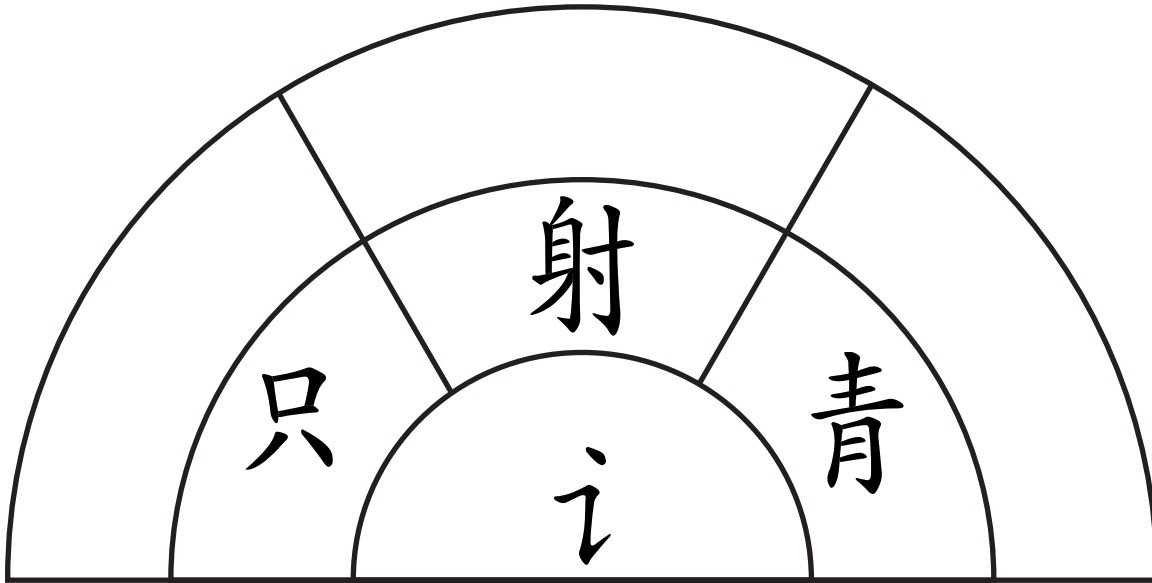
yì	yì	yì	yì	yì	yì	yì	yì
意	意	意	意	意	意	意	意
yì	yì	yì	yì	yì	yì		
意	意	意	意	意	意		
yì	yì	yì	yì				
意	意	意	意				

sī	sī	sī	sī	sī	sī	sī	sī
思	思	思	思	思	思	思	思
sī	sī						
思	思						
sī	sī	sī	sī				
思	思	思	思				

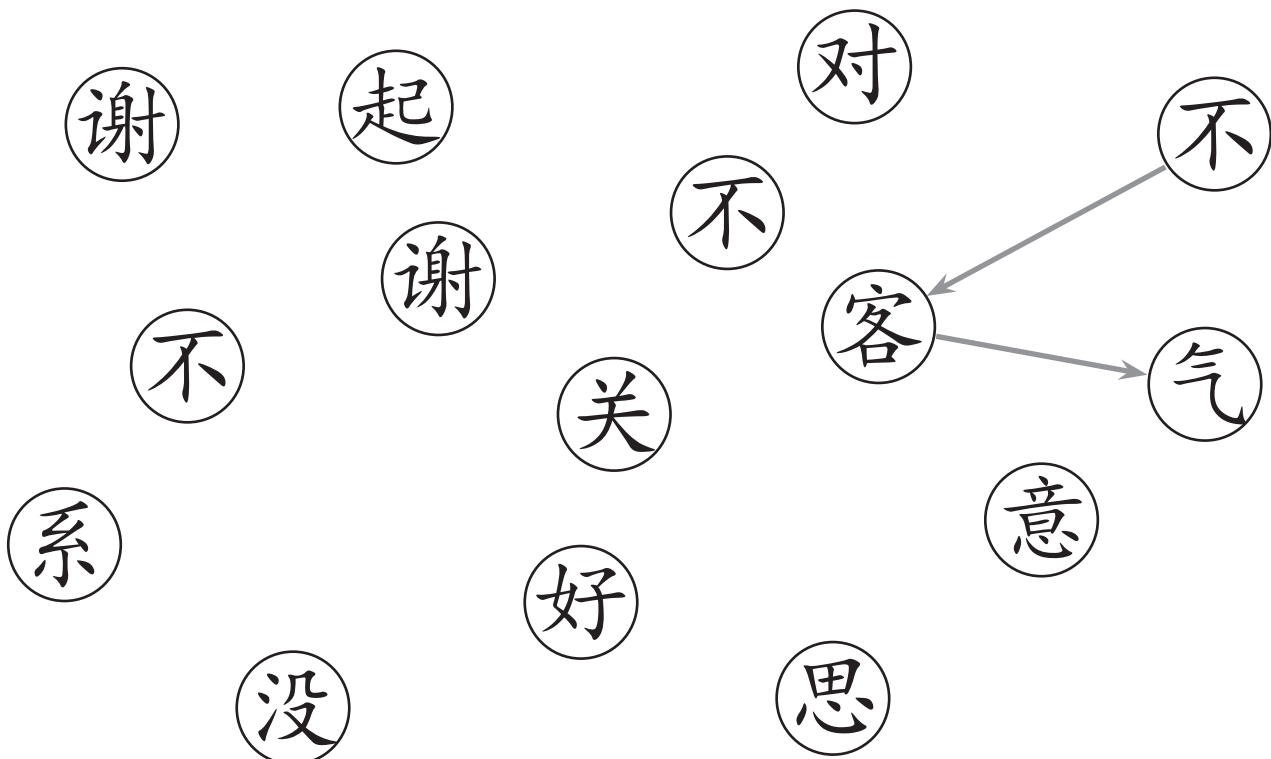
qǐng	qǐng	qǐng	qǐng	qǐng	qǐng	qǐng	qǐng
请	请	请	请	请	请	请	请
qǐng	qǐng	qǐng					
请	请	请					
qǐng	qǐng	qǐng	qǐng				
请	请	请	请				

wèn	wèn	wèn	wèn	wèn	wèn	wèn	
问	问	问	问	问	问	问	
wèn	wèn	wèn	wèn				
问	问	问	问				

- Combine character radical and components



- Connect words



- Make questions using the word 请问 and answer the questions

qǐng wèn xiàn zài jǐ diǎn  
请问 现在几点 ?

---

xiàn zài sì diǎn  
现在四点 。

---

qǐng wèn  
请问 ?

---

。

---

qǐng wèn  
请问 ?

---

。

---

qǐng wèn  
请问 ?

---

。

---

zuò yè  
作业 Homework

xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè
谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢
xiè	xiè	xiè	xiè	xiè			
谢	谢	谢	谢	谢			

bù	bù	bù	bù	bù			
不	不	不	不	不			



kè	kè	kè	kè	kè	kè	kè	kè
客	客	客	客	客	客	客	客
kè	kè						
客	客						

P18

## 作业 Homework

[illegible]

## 作业 Homework

[illegible]

[illegible]

## 作业 Homework

[illegible]

## 作业 Homework

[illegible]

zuò yè  
作业 Homework

yì 意	yì 意	yì 意	yì 意	yì 意	yì 意	yì 意	yì 意
yì 意	yì 意	yì 意	yì 意	yì 意	yì 意		



SCU01L09

zuò yè  
作业 Homework

qǐng 请	qǐng 请	qǐng 请	qǐng 请	qǐng 请	qǐng 请	qǐng 请	qǐng 请
qǐng 请	qǐng 请	qǐng 请					

## 作业 Homework

wèn	wèn	wèn	wèn	wèn	wèn	wèn	
问	问	问	问	问	问	问	